

Số: 176/QĐ-CĐKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp phần thưởng khuyến khích học tập đối với sinh viên
trình độ Cao đẳng chính quy Học kỳ I Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 735/QĐ-CĐKT ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng theo biên bản họp Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên Khóa 19, 20, 21 Cao đẳng Học kỳ I Năm học 2025-2026 của Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 10/TTr-CTHSSV ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc đề xuất phần thưởng khuyến khích học tập cho học sinh, sinh viên Học kỳ I Năm học 2025 - 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phần thưởng khuyến khích học tập Học kỳ I Năm học 2025-2026 đối với 478 sinh viên khóa 19, 20, 21 trình độ Cao đẳng hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức phần thưởng chi theo Tờ trình số 10/TTr-CTHSSV ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng các đơn vị có liên quan, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, khoa Quản trị Kinh doanh, khoa Tài chính – Kế toán, khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học xã hội – Khách sạn – Du lịch, Khoa Công nghệ thông tin và học sinh sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN PHẦN THƯỞNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

(Đính kèm quyết định số: 176/QĐ-CDKT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận | |
|----|----|-----------------------------|---------------|-------|---------|------|----------------------------------|----------|---------------------|--------------------|--|
| | | I. XẾP LOẠI XUẤT SẮC | | | | | | | | 228.000.000 | |
| 1 | 1 | 23661047 | Trần Minh | Hoàng | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 2 | 2 | 23661094 | Ngô Tuấn | Vũ | 19CIT04 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 3 | 3 | 23661106 | Nguyễn Thái | Tài | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 4 | 4 | 23661077 | Nguyễn Minh | Thịnh | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 5 | 5 | 23671015 | Nông Thị Thúy | Nga | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 6 | 6 | 23671028 | Trần Thụy | Viên | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 7 | 7 | 23671002 | Nguyễn Thị | Tuyết | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|-------------------|--------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 8 | 8 | 23671017 | Huỳnh Thùy | Linh | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 9 | 9 | 23671013 | Phạm Thị Thùy | Dương | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 10 | 10 | 23600160 | Huỳnh Tuấn | Phát | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 11 | 11 | 23681032 | Thạch Bảo | Quang | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 12 | 12 | 23681036 | Lê Minh | Thuận | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 13 | 13 | 23634028 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Ánh | 19CAD01 | 19 | Kiểm toán (CAD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 14 | 14 | 23634024 | Võ Thị Huyền | Trân | 19CAD01 | 19 | Kiểm toán (CAD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 15 | 15 | 23634033 | Nguyễn Thị Thu | Phương | 19CAD01 | 19 | Kiểm toán (CAD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 16 | 16 | 23634013 | Văn Thị Kiều | Vy | 19CAD01 | 19 | Kiểm toán (CAD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 17 | 17 | 23634027 | Trần Ngọc | Doanh | 19CAD01 | 19 | Kiểm toán (CAD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 18 | 18 | 23611054 | Huỳnh Thị Triều | Mến | 19CKD02 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 19 | 19 | 23611101 | Huỳnh Thị Lan | Anh | 19CKD04 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 20 | 20 | 23600166 | Lê Thanh | Như | 19CMK06 | 19 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 21 | 21 | 23651019 | Nguyễn Ngọc Hồng | Duyên | 19CIM01 | 19 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 22 | 22 | 23651002 | Đào Sơn | Tây | 19CIM01 | 19 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 23 | 23 | 23651025 | Nguyễn Thị Thùy | An | 19CIM01 | 19 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 24 | 24 | 23651029 | Lê Thị Mỹ | Nương | 19CIM01 | 19 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 25 | 25 | 23682113 | Huỳnh Yến | My | 19CKS04 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 26 | 26 | 23635187 | Vưu Ngọc Đan | Khanh | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 27 | 27 | 23635136 | Nguyễn Thị Lan | Nhi | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 28 | 28 | 23635154 | Nguyễn Thị Ánh | Hà | 19CFB06 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 29 | 29 | 23635151 | Võ Thị Tuyết | Mai | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 30 | 30 | 23635137 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 31 | 31 | 23635172 | Nguyễn Thị Cẩm | Ly | 19CFB06 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 32 | 32 | 23635108 | Huỳnh Thị Ngọc | Như | 19CFB04 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 33 | 33 | 23635116 | Nguyễn Thị Ngọc | Thảo | 19CFB04 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 34 | 34 | 23635181 | Võ Minh | Hiếu | 19CFB03 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 35 | 35 | 23635028 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 19CFB01 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 36 | 36 | 23635128 | Lương Thị Kim | Thoa | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 37 | 37 | 23635134 | Trần Phương | Vy | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 38 | 38 | 23635148 | Nguyễn Trần Nhã | Linh | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 39 | 39 | 23635167 | Trần Nguyễn Ngọc | Hiệp | 19CFB06 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 40 | 40 | 23635138 | Phạm Thị Ngọc | Hậu | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 41 | 41 | 23635063 | Nguyễn Thành | Tâm | 19CFB03 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 42 | 42 | 23635139 | Lê Thị Phương | Thảo | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 43 | 43 | 23622015 | Lâm Ánh | Nhung | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|--------------------|--------|---------|------|-----------------------|----------|---------------------|---------|
| 44 | 44 | 23622018 | Nguyễn Ngọc Minh | Trang | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 45 | 45 | 23622002 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 46 | 46 | 23622059 | Võ Trần Tuyết | Sương | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 47 | 47 | 23622016 | Nguyễn Kim | Tuyền | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 48 | 48 | 24671033 | Lê Huỳnh Đình | Chương | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 49 | 49 | 24671022 | Trần Thị Bích | Trang | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 50 | 50 | 24671008 | Nguyễn Ngô Thị Bảo | Trang | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 51 | 51 | 24671005 | Trần Thị Ngọc | Phú | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 52 | 52 | 24631026 | Mai Huỳnh | Hoa | 20CKT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 53 | 53 | 24631001 | Nguyễn Tấn | Thành | 20CKT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 54 | 54 | 24631088 | Nguyễn Thị Minh | Thư | 20CKT03 | 20 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 55 | 55 | 24631111 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 20CKT04 | 20 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|------------------|--------|---------|------|---------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 56 | 56 | 24631094 | Phan Mỹ Thúy | An | 20CKT04 | 20 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 57 | 57 | 24611109 | Lê Thị Bích | Phương | 20CKD04 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 58 | 58 | 24611142 | Nguyễn Thị | Tú | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 59 | 59 | 24611169 | Dương Mỹ | Hiền | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 60 | 60 | 24611174 | Nguyễn Huỳnh Duy | Khang | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 61 | 61 | 24611047 | Huỳnh Duy | Khôi | 20CKD02 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 62 | 62 | 24611036 | Nguyễn Thị Hồng | Nhi | 20CKD02 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 63 | 63 | 24612006 | Huỳnh Thị Diễm | Hồng | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 64 | 64 | 24612021 | Trương Thị Thu | Diệu | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 65 | 65 | 24600028 | Vũ Huyền | Đức | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 66 | 66 | 24600467 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 67 | 67 | 24600245 | Mai Minh | Hoàng | 20CMK08 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 68 | 68 | 24600142 | Nguyễn Hoàng Mai | Trâm | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 69 | 69 | 24600296 | Lê Văn | Hùng | 20CMK09 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 70 | 70 | 24600480 | Nguyễn Hồng | Sương | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 71 | 71 | 24600239 | Triệu Thị Kim | Huyền | 20CMK07 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 72 | 72 | 24600110 | Phan Thị Tuyết | Ngọc | 20CMK04 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 73 | 73 | 24600506 | Lương Ngọc Lan | Nghi | 20CMK15 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 74 | 74 | 24600149 | Phương Bảo | Lân | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 75 | 75 | 24600132 | Bùi Thị Kim | Trúc | 20CMK04 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 76 | 76 | 24600001 | Nguyễn Phúc | Vinh | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 77 | 77 | 24600185 | Võ Thị Minh | Quân | 20CMK06 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 78 | 78 | 24600289 | Lê Minh | Thông | 20CMK09 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 79 | 79 | 24600297 | Nguyễn Võ Minh | Thư | 20CMK09 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|----|----|----------|----------------|--------|---------|------|---------------------------|----------|---------------------|---------|
| 80 | 80 | 24600442 | Trần Lê Hoàn | Mỹ | 20CMK13 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 81 | 81 | 24600437 | Hồ Nguyễn Đông | Trúc | 20CMK13 | 20 | Marketing (CMK) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 82 | 82 | 24641059 | Lê Bảo | Khuyên | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 83 | 83 | 24641049 | Trần Hoàng | Long | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 84 | 84 | 24641235 | Nguyễn Hồng | Anh | 20CQT08 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 85 | 85 | 24641035 | Phạm Thị Yến | Quyên | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 86 | 86 | 24641345 | Lê Nguyễn Bảo | Hân | 20CQT11 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 87 | 87 | 24641369 | Trần Nhật | Phong | 20CQT12 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 88 | 88 | 24641177 | Trần Thị Anh | Thư | 20CQT06 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 89 | 89 | 24641078 | Sầm Minh | Tâm | 20CQT03 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 90 | 90 | 24641260 | Đặng Thanh | Thùy | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 91 | 91 | 24641038 | Trịnh Thị Lan | Anh | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|--------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 92 | 92 | 24641020 | Lê Thị Thu | Hương | 20CQT01 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 93 | 93 | 24641003 | Nguyễn Thị Phương | Trúc | 20CQT01 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 94 | 94 | 24641033 | Dương Minh | Thùy | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 95 | 95 | 24641311 | Đào Nguyễn Thùy | Dương | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 96 | 96 | 24641170 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 20CQT06 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 97 | 97 | 24635018 | Tạ Thanh | Yến | 20CFB01 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 98 | 98 | 24635005 | Phạm Huỳnh Anh | Thư | 20CFB01 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 99 | 99 | 24635038 | Trần Hoàng | Trương | 20CFB02 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 100 | 100 | 24635167 | Nguyễn Hoàng | Ngọc | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 101 | 101 | 24622048 | Phạm Thị Thanh | Xuân | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 102 | 102 | 24622032 | Phạm Ngọc | Yến | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |
| 103 | 103 | 24622081 | Võ Thị Thúy | An | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận | |
|-----|-----|--------------------------|------------------|-------|---------|------|----------------------|----------|------------------------|--------------------|--|
| 104 | 104 | 24622088 | Lê Ngọc Tuyết | Hân | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 105 | 105 | 24622090 | Phan Hoàng Thiên | Kim | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 106 | 106 | 24622066 | Lê Ngọc | Tuệ | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 107 | 107 | 24622003 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 108 | 108 | 24622062 | Đặng Ngọc | Thi | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 109 | 109 | 24622046 | Vũ Thị Minh | Thư | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 110 | 110 | 24622085 | Nguyễn Gia | Hân | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 111 | 111 | 24622044 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 112 | 112 | 24622068 | Trần Quang | Vinh | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 113 | 113 | 24622029 | Phạm Nguyễn Ngọc | Thư | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| 114 | 114 | 24622071 | Nguyễn Ngọc | Như | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Xuất sắc | 2.000.000 | | |
| | | II. XẾP LOẠI GIỎI | | | | | | | | 364.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|-------------|--------|---------|------|---------------------------|----------|---------------------|---------|
| 115 | 1 | 23661104 | Trần Công | Thiện | 19CIT04 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 116 | 2 | 23661022 | Phạm Anh | Vũ | 19CIT01 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 117 | 3 | 23661045 | Võ Thành | Đạt | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 118 | 4 | 23661003 | Huỳnh Thanh | Phương | 19CIT01 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 119 | 5 | 23661034 | Nguyễn Phi | Trường | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 120 | 6 | 23661004 | Phùng Xuân | Hoàng | 19CIT01 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 121 | 7 | 23661055 | Lê Hoàng | Duy | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 122 | 8 | 23661096 | Lâm Tuấn | Khải | 19CIT04 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 123 | 9 | 23661031 | Nguyễn Tấn | Lợi | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 124 | 10 | 23661039 | Lê Chí | Bảo | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 125 | 11 | 23661097 | Điêu | Thiêm | 19CIT04 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 126 | 12 | 23661038 | Nguyễn Gia | Huy | 19CIT02 | 19 | Công nghệ thông tin (CIT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|------------------|---------|---------|------|----------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 127 | 13 | 23661105 | Trịnh Thị | Thùy | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 128 | 14 | 23662018 | Phan Nguyễn Anh | Phương | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 129 | 15 | 23661069 | Phạm Yến | Nhi | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 130 | 16 | 23662019 | Nguyễn Huỳnh Bảo | Đan | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 131 | 17 | 23662025 | Đỗ Thị Yến | Linh | 19CSI01 | 19 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 132 | 18 | 23671004 | Ngô Quốc | Thái | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 133 | 19 | 23671029 | Phạm Đình | Tiến | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 134 | 20 | 23671009 | Huỳnh Đức | Hưng | 19CTX01 | 19 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 135 | 21 | 23661011 | Flores | Ales Xi | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 136 | 22 | 23600281 | Trương Minh | Anh | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 137 | 23 | 23600323 | Từ Thanh | Uyên | 19CMG02 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|-------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 138 | 24 | 23600288 | Nguyễn Thị Yên | Bình | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 139 | 25 | 23600255 | Nguyễn Thị Tấn | Quyên | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 140 | 26 | 23600273 | Trần Hồ Mỹ | Quyên | 19CMG01 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 141 | 27 | 23600330 | Nguyễn Thị Thanh | Như | 19CMG02 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 142 | 28 | 23600309 | Trần Lạc Khả | Tú | 19CMG02 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 143 | 29 | 23600300 | Phạm Trung | Tuấn | 19CMG02 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 144 | 30 | 23600302 | Huỳnh Thị Ngọc | Thảo | 19CMG02 | 19 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 145 | 31 | 23681016 | Nguyễn Đăng Thành | Nhân | 19CDL01 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 146 | 32 | 23681038 | Phạm Kim | Ngân | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 147 | 33 | 23681039 | Phạm Trúc | Vy | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 148 | 34 | 23681037 | Đỗ Quốc | Thịnh | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 149 | 35 | 23681034 | Huỳnh Thị Hoàng | Yên | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 150 | 36 | 23681035 | Phạm Thị Kiều | Nhi | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 151 | 37 | 23681050 | Bành Quốc | Thái | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 152 | 38 | 23681053 | Trần Nguyễn Ngọc | Hiền | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 153 | 39 | 23681017 | Nguyễn Danh | Hùng | 19CDL01 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 154 | 40 | 23681012 | Nguyễn Châu Thùy | Trang | 19CDL01 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 155 | 41 | 23681043 | Đặng Thị Thanh | Thảo | 19CDL02 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 156 | 42 | 23681011 | Trần Thị Tuyết | Mai | 19CDL01 | 19 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 157 | 43 | 23611082 | Huỳnh Phi | Long | 19CKD03 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 158 | 44 | 23611047 | Nguyễn Xuân | Thảo | 19CKD02 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 159 | 45 | 23611143 | Nguyễn Thị Ánh | Nhi | 19CKD05 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 160 | 46 | 23611040 | Lê Thị Yên | Nhi | 19CKD02 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 161 | 47 | 23611176 | Trương Nhật | Phong | 19CKD06 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|-------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 162 | 48 | 23611120 | Hồ Thị Minh | Huyền | 19CKD04 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 163 | 49 | 23611167 | Từ Vĩnh | Lâm | 19CKD06 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 164 | 50 | 23611111 | Bùi Thị Mỹ | Tiên | 19CKD04 | 19 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 165 | 51 | 23600240 | Nguyễn Thị | Nga | 19CMK08 | 19 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 166 | 52 | 23600220 | Lâm Văn | Phúc | 19CMK06 | 19 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 167 | 53 | 23600175 | Phạm Thị Mỹ | Liên | 19CMK06 | 19 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 168 | 54 | 23651003 | Cao Thị | Tuyên | 19CIM01 | 19 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 169 | 55 | 23682093 | Phạm Trang Thanh | Trúc | 19CKS04 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 170 | 56 | 23682061 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 19CKS03 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 171 | 57 | 23682114 | Trần Quán | Minh | 19CKS04 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 172 | 58 | 23682120 | Huỳnh Trung | Thạnh | 19CKS04 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 173 | 59 | 23682037 | Nguyễn Ngọc Duyên | Thơ | 19CKS02 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|-----------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 174 | 60 | 23682066 | Nguyễn Thị | Hoa | 19CKS03 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 175 | 61 | 23682030 | Phạm Thị Quỳnh | Như | 19CKS01 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 176 | 62 | 23682050 | Vương Thị Ánh | Ngọc | 19CKS02 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 177 | 63 | 23682038 | Bùi Đào Băng | Tâm | 19CKS02 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 178 | 64 | 23682088 | Thi Đặng Như | Quỳnh | 19CKS03 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 179 | 65 | 23682020 | Lê Văn Thanh | Toàn | 19CKS01 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 180 | 66 | 23682005 | Trần Diên | Quyên | 19CKS01 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 181 | 67 | 23682017 | Cao Minh | Kiệt | 19CKS01 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 182 | 68 | 23682119 | Trần Tuấn | Nghị | 19CKS04 | 19 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 183 | 69 | 23635040 | Nguyễn Hoàng | Đức | 19CFB02 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 184 | 70 | 23635086 | Huỳnh Ngọc Thuý | Anh | 19CFB02 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 185 | 71 | 23635066 | Trương Thị Thảo | Linh | 19CFB03 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|-----------------|--------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 186 | 72 | 23635168 | Luong Trâm | Anh | 19CFB06 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 187 | 73 | 23635117 | Trần Thị Thảo | Sương | 19CFB04 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 188 | 74 | 23635105 | Huỳnh Thị Lan | Hương | 19CFB04 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 189 | 75 | 23635010 | Phan Thị Hoài | Thương | 19CFB01 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 190 | 76 | 23635141 | Tô Thị | My | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 191 | 77 | 23635100 | Võ Thị Hồng Lạc | Nhi | 19CFB04 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 192 | 78 | 23635051 | Đỗ Thị Thanh | Thúy | 19CFB02 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 193 | 79 | 23635042 | Hoàng Thị Kim | Thư | 19CFB02 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 194 | 80 | 23635035 | Lý Huỳnh Tố | Uyên | 19CFB02 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 195 | 81 | 23635127 | Lê Trần Diệu | Thảo | 19CFB05 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 196 | 82 | 23635062 | Nguyễn Lê Hồng | Loan | 19CFB03 | 19 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 197 | 83 | 23600322 | Phan Thị Phương | Trinh | 19CCF01 | 19 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|----|----------|--------------------|-------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 198 | 84 | 23600336 | Nguyễn Ngọc | Giàu | 19CCF01 | 19 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 199 | 85 | 23621133 | Phạm Thị Kiều | Oanh | 19CTA05 | 19 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 200 | 86 | 23621053 | Trương Quốc | Thiệu | 19CTA02 | 19 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 201 | 87 | 23621154 | Nguyễn Trang Thanh | Diệu | 19CTA06 | 19 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 202 | 88 | 23621149 | Lý Thị Minh | Trang | 19CTA05 | 19 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 203 | 89 | 23621008 | Nguyễn Ngọc Thiên | Nga | 19CTA01 | 19 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 204 | 90 | 23622020 | Trần Thị Cẩm | Thu | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 205 | 91 | 23622070 | Lưu Thị Ngọc | Giàu | 19CKR03 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 206 | 92 | 23622001 | Thái Thị Ngọc | Trâm | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 207 | 93 | 23622056 | Cao Thị Tiểu | Phụng | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 208 | 94 | 23622009 | Lê Thị Thanh | Thảo | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 209 | 95 | 23622060 | Vũ Thị Hoài | Niệm | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|------|----------------------|----------|---------------------|---------|
| 210 | 96 | 23622036 | Nguyễn Thị Thu | Ngân | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 211 | 97 | 23622075 | Trương Thị Thùy | Trang | 19CKR03 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 212 | 98 | 23622019 | Nguyễn Thị Huỳnh | Như | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 213 | 99 | 23622057 | Nguyễn Thị | Hà | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 214 | 100 | 23622025 | Lương Ngọc Quỳnh | Anh | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 215 | 101 | 23622061 | Hà Thị Tú | Uyên | 19CKR03 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 216 | 102 | 23622023 | Nguyễn Thị Kim | Doanh | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 217 | 103 | 23622017 | Hồ Phan Hồng | Nhã | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 218 | 104 | 23622022 | Tài Thị Ngọc | Trinh | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 219 | 105 | 23622069 | Triệu Thị | Thu | 19CKR03 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 220 | 106 | 23622024 | Lê Thị Hồng | Nhung | 19CKR01 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 221 | 107 | 23622032 | Trần Thị Huỳnh | Như | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-----------------|------|---------|------|----------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 222 | 108 | 23622046 | Lê Trúc | Viên | 19CKR02 | 19 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 223 | 109 | 24661021 | Vũ Hoàng | Long | 20CSI02 | 20 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 224 | 110 | 24662014 | Lê Nguyễn Quế | Thơ | 20CSI01 | 20 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 225 | 111 | 24662034 | Hứa Đăng | Khoa | 20CSI02 | 20 | Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 226 | 112 | 24671010 | Đình Thị Thuý | Hoà | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 227 | 113 | 24671026 | Nguyễn Thị Thùy | Vân | 20CTX01 | 20 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 228 | 114 | 24600272 | Nguyễn Thị Diễm | My | 20CMG01 | 20 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 229 | 115 | 24600553 | Lê Ngọc Minh | Yến | 20CMG03 | 20 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 230 | 116 | 24600561 | Bùi Ngọc Kiều | My | 20CMG03 | 20 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 231 | 117 | 24600523 | Võ Chí | Bảo | 20CMG02 | 20 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 232 | 118 | 24600417 | Lưu Thị Minh | Ngọc | 20CMG02 | 20 | Đồ họa đa phương tiện (CMG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 233 | 119 | 24631294 | Võ Ngọc Phương | Thảo | 20CKT10 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|-----------|------------------|--------|-----------|------|---------------|----------|---------------------|---------|
| 234 | 120 | 24631333 | Trương Thị Thúy | Liễu | 20CKT11 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 235 | 121 | 240000003 | Trần Thị | Năm | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 236 | 122 | 240000013 | Đặng Thụy Thùy | Trang | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 237 | 123 | 240000004 | Lê Mỹ | Hiền | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 238 | 124 | 240000017 | Trần Thị Thanh | Hương | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 239 | 125 | 240000018 | Nguyễn Thị | Phượng | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 240 | 126 | 24631275 | Võ Thị Kiều | Liên | 20CKT09 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 241 | 127 | 24631020 | Nguyễn Văn | Đông | 20CKT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 242 | 128 | 24631054 | Nguyễn Phương | Hoàng | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 243 | 129 | 24631335 | Lý Phạm Ngọc | Thúy | 20CKT11 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 244 | 130 | 240000005 | Nguyễn Thị Thúy | Liễu | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 245 | 131 | 24631025 | Phan Nguyễn Minh | Thi | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|-----------|-----------------|-------|-----------|------|---------------|----------|---------------------|---------|
| 246 | 132 | 24631051 | Lê Bảo | Ngọc | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 247 | 133 | 24631143 | Đỗ Đào Kim | Ngân | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 248 | 134 | 24631290 | Châu Lê Mỹ | Phụng | 20CKT09 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 249 | 135 | 24631196 | Hồ Thị Thu | Thúy | 20CKT07 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 250 | 136 | 24631019 | Đặng Thị Thanh | Hoài | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 251 | 137 | 24631030 | Huỳnh Lê Ánh | Trinh | 20CKT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 252 | 138 | 24631299 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu | 20CKT10 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 253 | 139 | 240000006 | Đặng Thị Phước | Nhiều | 20CKTLT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 254 | 140 | 24631177 | Võ Huỳnh Thủy | Tiên | 20CKT06 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 255 | 141 | 24631148 | Trần Mai | Anh | 20CKT05 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 256 | 142 | 24631112 | Phạm Phương | Kiều | 20CKT04 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 257 | 143 | 24631115 | Võ Nhật | Thịnh | 20CKT04 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|----------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 258 | 144 | 24631009 | Võ Công | Bằng | 20CKT01 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 259 | 145 | 24631297 | Trần Thị Cẩm | Đào | 20CKT10 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 260 | 146 | 24631282 | Nguyễn Thị Thanh | Ngọc | 20CKT09 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 261 | 147 | 24631038 | Huỳnh Bội | San | 20CKT02 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 262 | 148 | 24631105 | Trần Thị Xuân | Tuyền | 20CKT04 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 263 | 149 | 24631154 | Phan Mỹ | Diệu | 20CKT06 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 264 | 150 | 24631350 | Cao Nguyễn Tường | Vy | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 265 | 151 | 24631082 | Bùi Thị Thúy | An | 20CKT03 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 266 | 152 | 24631277 | Tổng Vũ Ngọc | Ngân | 20CKT09 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 267 | 153 | 24631005 | Phan Thị Thu | Đông | 20CKT14T | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 268 | 154 | 24631125 | Lê Thị Thu | Lan | 20CKT05 | 20 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 269 | 155 | 24634007 | Đặng Thị Hoàng | Linh | 20CAD01 | 20 | Kiểm toán (CAD) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 270 | 156 | 24634006 | Vũ Minh | Hiếu | 20CAD01 | 20 | Kiểm toán (CAD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 271 | 157 | 24611145 | Nguyễn Thành | Luân | 20CKD03 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 272 | 158 | 24611018 | Lê Phan Hùng | Phát | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 273 | 159 | 24611165 | Nguyễn Lê Quỳnh | Như | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 274 | 160 | 24611201 | Nguyễn Quỳnh | Như | 20CKD07 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 275 | 161 | 24611211 | Hồ Thị Cẩm | Như | 20CKD07 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 276 | 162 | 24611005 | Ngô Ngọc Quỳnh | Như | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 277 | 163 | 24611012 | Trần Thị | Huyền | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 278 | 164 | 24611001 | Phạm Anh | Tuấn | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 279 | 165 | 24611187 | Trần Thị Ngọc | Huyền | 20CKD07 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 280 | 166 | 24611151 | Lê Ngọc | Lam | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 281 | 167 | 24611113 | Lê Minh | Thư | 20CKD04 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 282 | 168 | 24611016 | Phạm Thị Hoài | Xuân | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 283 | 169 | 24611154 | Nguyễn Thành Tấn | Phát | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 284 | 170 | 24611167 | Bùi Thị Thanh | Ngân | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 285 | 171 | 24611135 | Phan Huỳnh Bảo | Ngọc | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 286 | 172 | 24611138 | Nguyễn Phạm Thảo | Vy | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 287 | 173 | 24611225 | Tạ Ngọc Anh | Thư | 20CKD08 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 288 | 174 | 24611117 | Đỗ Thị Ngọc | Trâm | 20CKD04 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 289 | 175 | 24611131 | Dương Thị Cẩm | Tiên | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 290 | 176 | 24611175 | Trần Phan Yến | Nhi | 20CKD06 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 291 | 177 | 24611127 | Trần Kim | Nhung | 20CKD05 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 292 | 178 | 24611006 | Nguyễn Thị Hồng | Kim | 20CKD01 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 293 | 179 | 24611190 | Nguyễn Thị | Thảo | 20CKD07 | 20 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|--------|---------|------|---------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 294 | 180 | 24612005 | Võ Thị Bích | Quyên | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 295 | 181 | 24612067 | Lê Ngọc Phương | Vy | 20CXN03 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 296 | 182 | 24612032 | Nguyễn Thảo | Nguyên | 20CXN02 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 297 | 183 | 24612001 | Võ Huỳnh Thùy | Trang | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 298 | 184 | 24612065 | Nguyễn Thị Phương | Nghi | 20CXN03 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 299 | 185 | 24612035 | Vũ Hoàng Kim | Vân | 20CXN02 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 300 | 186 | 24612015 | Nguyễn Thị Như | Ý | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 301 | 187 | 24612112 | Lê Thị Phương | Thanh | 20CXN04 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 302 | 188 | 24612012 | Nguyễn Đăng | Khoa | 20CXN01 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 303 | 189 | 24612115 | Võ Thị Kim | Yên | 20CXN04 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 304 | 190 | 24612071 | Lương Thị Mỹ | Hoa | 20CXN03 | 20 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 305 | 191 | 24613236 | Hồ Lê Thanh | Ngọc | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 306 | 192 | 24613241 | Tô Anh | Thư | 20CLG09 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 307 | 193 | 24613183 | Huỳnh Thị Trúc | Nhi | 20CLG07 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 308 | 194 | 24613141 | Bùi Thị Thanh | Mai | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 309 | 195 | 24613220 | Đỗ Như | Quỳnh | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 310 | 196 | 24613073 | Trần Đức | Quỳnh | 20CLG03 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 311 | 197 | 24613184 | Huỳnh Thị Trúc | Linh | 20CLG07 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 312 | 198 | 24613002 | Nguyễn Trần Ngọc | Khánh | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 313 | 199 | 24613019 | Châu Việt | Tuyền | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 314 | 200 | 24613202 | Nguyễn Thị Tuyết | Ngân | 20CLG07 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 315 | 201 | 24613038 | Văn Tiến | Đạt | 20CLG02 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 316 | 202 | 24613079 | Trần Hoàng Kim | Phụng | 20CLG03 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 317 | 203 | 24613137 | Phạm Trọng | Nghĩa | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 318 | 204 | 24613200 | Trần Thị Xuân | Điểm | 20CLG07 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 319 | 205 | 24613234 | Nguyễn Thị Kim | Hân | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 320 | 206 | 24613009 | Đỗ Thị Yến | Nhi | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 321 | 207 | 24613064 | Phạm Đức | Trí | 20CLG03 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 322 | 208 | 24613168 | Trần Dương Thảo | My | 20CLG06 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 323 | 209 | 24613020 | Đoàn Minh | Tuấn | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 324 | 210 | 24613086 | Lưu Thị | Bông | 20CLG03 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 325 | 211 | 24613083 | Lạc Chí | Thiện | 20CLG03 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 326 | 212 | 24613130 | Huỳnh Trọng | Hiệp | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 327 | 213 | 24613226 | Huỳnh Biện Như | Ý | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 328 | 214 | 24613138 | Nguyễn Phước | Ân | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 329 | 215 | 24613050 | Trần Thị Hoàng | Uyên | 20CLG02 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|--------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 330 | 216 | 24613179 | Tăng Mỹ | Nguyên | 20CLG06 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 331 | 217 | 24613166 | Huỳnh Ngọc Kim | Ngân | 20CLG06 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 332 | 218 | 24613013 | Hà Ngọc | Long | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 333 | 219 | 24613159 | Huỳnh Thị Kim | Quyên | 20CLG06 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 334 | 220 | 24613216 | Nguyễn Hoàng Cẩm | Ly | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 335 | 221 | 24613122 | Nguyễn Phương | Uyên | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 336 | 222 | 24613214 | Lê Trung | Kiên | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 337 | 223 | 24613045 | Bùi Quốc | Huy | 20CLG02 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 338 | 224 | 24613140 | Nguyễn Thị Phương | Trinh | 20CLG05 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 339 | 225 | 24613110 | Lê Thị Thanh | Tuyền | 20CLG04 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 340 | 226 | 24613097 | Lương Bội | Nhi | 20CLG04 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 341 | 227 | 24613229 | Đặng Quang | Nghĩa | 20CLG08 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 342 | 228 | 24613018 | Lương Thuỳ | Linh | 20CLG01 | 20 | Logistics (CLG) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 343 | 229 | 24600222 | Đỗ Thái Quan | Huy | 20CMK07 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 344 | 230 | 24600074 | Nguyễn Tấn | Phát | 20CMK03 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 345 | 231 | 24600145 | Dương Hùng Phước | Tiến | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 346 | 232 | 24600197 | Phan Thị Mỹ | Duyên | 20CMK06 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 347 | 233 | 24600052 | Huỳnh Trung | Tuấn | 20CMK02 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 348 | 234 | 24600146 | Nguyễn Ngọc Cẩm | Tiên | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 349 | 235 | 24600365 | Lê Như | Quỳnh | 20CMK11 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 350 | 236 | 24600010 | Trần Hải Hoàng | Long | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 351 | 237 | 24600006 | Ông Vũ | Hải | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 352 | 238 | 24600242 | Phạm Ngọc | Đội | 20CMK08 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 353 | 239 | 24600352 | Lê Nhựt | Vinh | 20CMK11 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|-------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 354 | 240 | 24600095 | Nguyễn Quang | Vinh | 20CMK03 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 355 | 241 | 24600207 | Nguyễn Minh | Thư | 20CMK07 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 356 | 242 | 24600018 | Nguyễn Thị Hiếu | Thảo | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 357 | 243 | 24600375 | Phạm Thị Ngọc | Trân | 20CMK11 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 358 | 244 | 24600464 | Phan Ngọc Quỳnh | Anh | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 359 | 245 | 24600176 | Huỳnh Thị Huỳnh | Như | 20CMK06 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 360 | 246 | 24600158 | Nguyễn Thị Sin | Hy | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 361 | 247 | 24600333 | Tô Thị | Yến | 20CMK10 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 362 | 248 | 24600161 | Phan Thanh | Khánh | 20CMK05 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 363 | 249 | 24600128 | Phan Nguyễn Thanh | Trúc | 20CMK04 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 364 | 250 | 24600451 | Nguyễn Hồng | Ngọc | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 365 | 251 | 24600241 | Trương Quỳnh | Anh | 20CMK08 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-----------------|--------|---------|------|-----------------|----------|---------------------|---------|
| 366 | 252 | 24600438 | Nguyễn Thị Kiều | Trang | 20CMK13 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 367 | 253 | 24600014 | Trần Thị Thiện | Thanh | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 368 | 254 | 24600441 | Trần Thanh | Tuyền | 20CMK13 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 369 | 255 | 24600370 | Phạm Trần Diễm | Phương | 20CMK11 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 370 | 256 | 24600427 | Võ Mai | Hương | 20CMK13 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 371 | 257 | 24600268 | Hoàng Phương | Nhi | 20CMK08 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 372 | 258 | 24600266 | Nguyễn Thị Hồng | Phượng | 20CMK08 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 373 | 259 | 24600012 | Trần Thảo | Ly | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 374 | 260 | 24600342 | Trần Nguyễn Kim | Khoa | 20CMK10 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 375 | 261 | 24600032 | Bùi Thị Huỳnh | Nhi | 20CMK01 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 376 | 262 | 24600508 | Lê Anh | Thư | 20CMK15 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 377 | 263 | 24600455 | Phạm Thị Thu | Trúc | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|---------------------|--------|---------|------|---------------------------|----------|---------------------|---------|
| 378 | 264 | 24600465 | Nguyễn Hà Mỹ | Trâm | 20CMK14 | 20 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 379 | 265 | 24651020 | Trương Thị Kim | Khương | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 380 | 266 | 24651011 | Dương Hồng | Yến | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 381 | 267 | 24651016 | Nguyễn Hên Hoài Kim | Ngân | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 382 | 268 | 24651029 | Nguyễn Thị Xuân | Nghi | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 383 | 269 | 24651026 | Phạm Như | Kim | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 384 | 270 | 24651007 | Bùi Tấn | Tài | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 385 | 271 | 24651031 | Đoàn Nguyễn Ngọc | Hạ | 20CIM01 | 20 | Quản lý công nghiệp (CIM) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 386 | 272 | 24641217 | Thôi Hoàng | Châu | 20CQT08 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 387 | 273 | 24641126 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Như | 20CQT05 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 388 | 274 | 24641051 | Võ Như | Quỳnh | 20CQT02 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 389 | 275 | 24641294 | Nguyễn Nguyễn Hoài | Thương | 20CQT10 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|------|---------------------------|----------|---------------------|---------|
| 390 | 276 | 24641332 | Nguyễn Trí | Tài | 20CQT06 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 391 | 277 | 24641016 | Nguyễn Phúc Duy | Hung | 20CQT01 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 392 | 278 | 24641165 | Hàng Nhật Thảo | Vân | 20CQT06 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 393 | 279 | 24641333 | Phạm Nguyễn Bảo | Trân | 20CQT07 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 394 | 280 | 24641180 | Đặng Thị Hồng | Tuyết | 20CQT06 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 395 | 281 | 24641125 | Giương Tú | Trinh | 20CQT05 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 396 | 282 | 24641270 | Trần Thị Mỹ | Huyền | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 397 | 283 | 24641272 | Trần Nguyễn Anh | Thư | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 398 | 284 | 24641290 | Trần Kiến | Trang | 20CQT10 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 399 | 285 | 24641273 | Trần Khánh | Ngọc | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 400 | 286 | 24641081 | Nguyễn Thị Hồng | Đào | 20CQT03 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 401 | 287 | 24641209 | Phan Nguyễn Nhật | Quỳnh | 20CQT07 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|--------|----------|------|---------------------------|----------|---------------------|---------|
| 402 | 288 | 24641323 | Vũ Thị Quỳnh | Như | 20CQT11 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 403 | 289 | 24641176 | Trần Hồ Quang | Phượng | 20CQT21T | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 404 | 290 | 24641243 | Huỳnh Ngọc Kim | Thư | 20CQT01 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 405 | 291 | 24641261 | Võ Thị Huyền | Trân | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 406 | 292 | 24641265 | Trần Minh | Thư | 20CQT09 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 407 | 293 | 24641250 | Ngô Thị Mỹ | Tâm | 20CQT04 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 408 | 294 | 24641296 | Phạm Phú | Quốc | 20CQT10 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 409 | 295 | 24641257 | Phạm Nguyễn Thùy | Ngân | 20CQT08 | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 410 | 296 | 24641338 | Đặng Dương Việt | Đức | 20CQT21T | 20 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 411 | 297 | 24682034 | Đặng Thảo | Nguyên | 20CKS02 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 412 | 298 | 24682104 | Đào Xuân Bảo | Khang | 20CKS04 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 413 | 299 | 24682008 | Nguyễn Thị Ngọc | Châu | 20CKS01 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|--------|---------|------|-----------------------------|----------|---------------------|---------|
| 414 | 300 | 24682085 | Nguyễn Gia | Huy | 20CKS03 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 415 | 301 | 24682031 | Nguyễn Thái | Toàn | 20CKS02 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 416 | 302 | 24682004 | Hà Thị Ngọc | Trang | 20CKS01 | 20 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 417 | 303 | 24635171 | Nguyễn Văn | Cường | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 418 | 304 | 24635203 | Lê Gia | Phú | 20CFB07 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 419 | 305 | 24635163 | Bùi Minh | Đức | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 420 | 306 | 24635082 | Lê Đăng | Khoa | 20CFB03 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 421 | 307 | 24635157 | Phạm Quang | Trường | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 422 | 308 | 24635010 | Lê Công | Trường | 20CFB01 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 423 | 309 | 24635186 | Nguyễn Thị Phương | Kiều | 20CFB07 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 424 | 310 | 24635161 | Trịnh Kiều | Hân | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 425 | 311 | 24635182 | Ngô Ngọc | Thắm | 20CFB07 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|-------------------|-------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 426 | 312 | 24635147 | Trần Thị Thúy | Ngân | 20CFB05 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 427 | 313 | 24635046 | Nguyễn Thị Cẩm | Tiên | 20CFB02 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 428 | 314 | 24635156 | Huỳnh Hoàng | Khang | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 429 | 315 | 24635176 | Lê Nguyễn Tường | Vân | 20CFB06 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 430 | 316 | 24635094 | Hồ Thị Thanh | Thủy | 20CFB04 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 431 | 317 | 24635107 | Phạm Ngọc Phương | Như | 20CFB04 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 432 | 318 | 24635014 | Nguyễn Phạm Thanh | Thảo | 20CFB01 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 433 | 319 | 24635043 | Nguyễn Thị Hiền | Diệu | 20CFB02 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 434 | 320 | 24635131 | Nguyễn Quốc | Đạt | 20CFB05 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 435 | 321 | 24635136 | Phạm Thị Phương | Thảo | 20CFB05 | 20 | Tài chính - Ngân hàng (CFB) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 436 | 322 | 24600089 | Nguyễn Hồ Hồng | Hoàn | 20CCF01 | 20 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 437 | 323 | 24600515 | Âu Mỹ | Hạnh | 20CCF01 | 20 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|--------------------|-------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 438 | 324 | 24600538 | Đình Quỳnh | Như | 20CCF01 | 20 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 439 | 325 | 24621092 | Châu Hải | Yến | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 440 | 326 | 24621116 | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 441 | 327 | 24621175 | Nguyễn Ngọc Yến | Nhi | 20CTA06 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 442 | 328 | 24621096 | Võ Hoàng | Tuấn | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 443 | 329 | 24621099 | Trần Ngọc Anh | Thy | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 444 | 330 | 24621090 | Nguyễn Ngọc Mai | Chi | 20CTA03 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 445 | 331 | 24621104 | Đoàn Thiên | Thiên | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 446 | 332 | 24621125 | Hoàng Kỳ | Duyên | 20CTA05 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 447 | 333 | 24621144 | Lê Hoàng Thảo | Vy | 20CTA05 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 448 | 334 | 24621029 | Bùi Gia | Hân | 20CTA01 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 449 | 335 | 24621011 | Lê Hồng | Chánh | 20CTA01 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|------------------|--------|---------|------|----------------------|----------|------------------------|---------|
| 450 | 336 | 24621174 | Trần Lâm Khánh | Hung | 20CTA06 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 451 | 337 | 24621177 | Nông Ngọc | Trâm | 20CTA06 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 452 | 338 | 24621187 | Trần Công Duy | Lam | 20CTA07 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 453 | 339 | 24621013 | Nguyễn Gia | Bảo | 20CTA01 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 454 | 340 | 24621117 | Trần Dương Khánh | Linh | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 455 | 341 | 24621118 | Nguyễn Châu Kiều | Ngân | 20CTA04 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 456 | 342 | 24621023 | Huỳnh Thị Ngọc | Nhi | 20CTA01 | 20 | Tiếng Anh (CTA) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 457 | 343 | 24622084 | Nguyễn Lưu Thanh | Phong | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 458 | 344 | 24622001 | Phan Bảo | Trân | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 459 | 345 | 24622053 | Nguyễn Kiều Ngọc | Phượng | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 460 | 346 | 24622050 | Đình Nguyễn Trâm | Anh | 20CKR02 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 461 | 347 | 24622006 | Nguyễn Thị Kim | Nhàn | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|-----|-----|----------|--------------------|--------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 462 | 348 | 24622083 | Nguyễn Đăng Thuận | An | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 463 | 349 | 24622015 | Huỳnh Trần Thanh | Ngọc | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 464 | 350 | 24622024 | Trần Duy | Thương | 20CKR01 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 465 | 351 | 24622069 | Lê Thị | Thơm | 20CKR03 | 20 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 466 | 352 | 25671057 | Võ Thị Quỳnh | Như | 21CTX02 | 21 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 467 | 353 | 25671059 | Từ Mỹ | Tiên | 21CTX02 | 21 | Công tác xã hội (CTX) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 468 | 354 | 25614219 | Nguyễn Ngọc Phương | Ngân | 21CMK08 | 21 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 469 | 355 | 25600016 | Kiều Hào | Nhi | 21CMK01 | 21 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 470 | 356 | 25614419 | Vi Bàn Kim | Phương | 21CMK14 | 21 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 471 | 357 | 25614199 | Lê Trung | Phát | 21CMK07 | 21 | Marketing (CMK) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 472 | 358 | 25600020 | Ngô Thanh Thùy | Trinh | 21CCF01 | 21 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 473 | 359 | 25636041 | Đinh Thị Hoài | Ngân | 21CCF01 | 21 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |

| TT | TT | Mã SV | Họ | Tên | Lớp | Khóa | Ngành | Xếp loại | Mức chi phần thưởng | Ký nhận |
|--|-----|----------|--------------------|-------|---------|------|------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 474 | 360 | 25682041 | Phạm Duy | Tâm | 21CCF01 | 21 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 475 | 361 | 25636055 | Trần Nguyễn Nguyên | Khôi | 21CCF01 | 21 | Tài chính doanh nghiệp (CCF) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 476 | 362 | 25622076 | Nguyễn Thị Lệ | Quyên | 21CKR03 | 21 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 477 | 363 | 25622078 | Nguyễn Tường | Vy | 21CKR03 | 21 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| 478 | 364 | 25622015 | Nguyễn Hữu | Lộc | 21CKR01 | 21 | Tiếng Hàn Quốc (CKR) | Giỏi | 1.000.000 | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | 592.000.000 | |
| Số tiền bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn./. | | | | | | | | | | |

